

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 24 tháng 4 năm 2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh;
Ông Trần Văn Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S (Xưa), sinh năm 1970 (có mặt).

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Thị D1, sinh năm 1929 (có mặt);

2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1992 (vắng mặt);

3. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 (vắng mặt);

4. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Chị N, chị T, anh Q ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng.

Các đương sự cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn S vào năm 1991, trước khi kết hôn, ông bà được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, bà về làm dâu và chung sống cùng gia đình ông S. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 3 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có con trai nên ông S có quan hệ với người phụ nữ khác. Ngoài ra, ông S còn hay uống rượu rồi đập phá tài sản, thậm chí còn đánh chửi bà. Vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 3 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, nên bà xin được ly hôn với ông S.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Nguyễn Thị N (Hương) sinh năm 1992; Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 và Nguyễn Bằng G, sinh ngày 24/02/2012. Chị N và chị T đã trưởng thành bà không yêu cầu. Ly hôn bà xin được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bằng G và yêu cầu ông S phải góp phí tổn nuôi con cho bà là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 551 diện tích là 171 m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, trên đất có ngôi nhà xây ống kiên cố 02 tầng, mỗi tầng là 60m² và 01 lán lợp tôn. Về nguồn gốc đất là do bố mẹ ông S cho vợ chồng vào năm 1993, đến năm 2003 thửa đất trên đã được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn S. Còn ngôi nhà 02 tầng là do vợ chồng bà xây vào năm 2010, nguồn kinh phí để xây dựng nên ngôi nhà trên là do vợ chồng bỏ ra làm vì trong thời gian vợ chồng đoàn tụ bà đi nước ngoài mang tiền về để xây dựng ngôi nhà trên. Riêng phần đất có mái tôn vì kèo sắt là do chị T, anh Q là con gái và con rể lợp tạm để kinh doanh. Ly hôn, nếu ai được chia phần đất có mái tôn, chị T và Q tự tháo dỡ và không yêu cầu bồi thường gì. Khi ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản là đất và nhà theo quy định của pháp luật.

Về công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn S (Xưa) trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của bà D về thời gian điều kiện kết hôn là đúng. Nhưng về mâu thuẫn mà bà D trình bày là không đúng, vợ chồng chỉ có bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn được, nay bà D xin ly hôn ông, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà D trình bày là đúng. Nay ly hôn ông xin được nuôi cháu Nguyễn Bằng G và không yêu cầu bà D phải góp phí tổn nuôi con. Hiện nay ông đang làm nghề chăm sóc cây cảnh và bẫy chim tự do nên đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu Bằng G.

Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 551 có diện tích là 171 m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S vào ngày 12/3/2003. Nguồn gốc

đất là do bố mẹ để ông cho anh từ năm 1989 để ở riêng và lấy vợ nuôi dưỡng bố mẹ. Khi cho không có giấy tờ gì. Trên đất có ngôi nhà 02 tầng mỗi tầng khoảng 60m² do vợ chồng ông làm vào năm 2010, ông đề nghị Tòa án không xác định đất là tài sản của vợ chồng ông, vì bố mẹ ông cho ông, để nuôi dưỡng bố mẹ. Nay bà D xin ly hôn ông, ông đề nghị Tòa án trả lại cho mẹ ông là cụ D1 thửa đất trên.

Đối với ngôi nhà 2 tầng xây năm 2010, do vợ chồng ông cùng cụ D1 và Chị N, chị T có công cùng xây dựng nên, ông xác định đây là tài sản của vợ chồng. Khi ly hôn ông đề nghị chia cho ông, bà D, cụ D1; Chị N, chị T cũng là người có công sức.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Cụ Nguyễn Thị D1 trình bày: Đối với thửa đất số 551 diện tích 171 m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn S, trên đất có ngôi nhà 02 tầng hiện nay cụ vẫn đang sinh sống tại ngôi nhà này. Nay bà D, ông S ly hôn, cụ yêu cầu trả lại cụ thửa đất trên, bởi lẽ thửa đất trên cụ và cụ Sam (chồng cụ) mua vào năm 1989. Đến năm 1998, cụ Sam chồng cụ chết nên cụ giao cho ông S quản lý thửa đất để phụng dưỡng bố mẹ. Nay ông S, bà D ly hôn, cụ yêu cầu ông S, bà D phải trả lại cho cụ thửa đất trên. Còn ngôi nhà xây vào năm 2010 là do vợ chồng ông S, bà D xây dựng, có công sức đóng góp của cụ. Ông S, bà D ly hôn, cụ yêu cầu trích chia cho cụ về công sức xây ngôi nhà trên.

Chị N, chị T đều có quan điểm: Đối với ngôi nhà xây vào năm 2010 do gia đình cùng nhau xây dựng và đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản của ông S bà D, Chị N, chị T. Do công việc bận, nên Chị N, chị T đều ủy quyền cho bà D đại diện về phần của các chị được hưởng do bà D hoàn toàn quyết định, Chị N, chị T không có ý kiến gì.

Đối với phần đất có lán lợp tôn vì kèo sắt là do chị T, anh Q làm. Nay anh Q chị T đều có quan điểm là không yêu cầu gì về phần mái tôn do anh chị làm, kể cả định giá cũng không yêu cầu. Nếu ông S, bà D ly hôn, ai được chia phần đất có lán mà có yêu cầu tháo dỡ thì anh chị xin tự nguyện tháo dỡ và không có ý kiến gì.

Ngày 08/7/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản tranh chấp gồm:

Về đất: là $1.024.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 171\text{m}^2 = 175.104.000\text{đ}$; về nhà: $73,15\text{m}^2 \times 3.056.000\text{đ}/\text{m}^2$ giá trị còn lại 75 % = $167.660.000\text{đ} \times 2$ (sàn) = $335.320.000\text{đ}$. Tổng cộng giá trị tài sản là $175.104.000\text{đ} + 335.320.000\text{đ} = 510.424.000\text{đ}$.

Từ nội dung trên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các Điều 143, 144, 145, 147, 227, 228, 235, 266 và 267 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27, 30, 37, 51, 55, 58, 59, 61, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán TANDTC thông qua ngày 06/4/2016, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc xin ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Băng G, sinh ngày 24/02/2012 cho bà Nguyễn Thị D, ông S phải góp phí tổn nuôi con cho bà D mỗi tháng là 1.500.000đ kể từ tháng 12/2019 đến khi cháu Giá đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản: Xác nhận thừa đất 551 diện tích 171m² đất trên đất có ngôi nhà 2 tầng và lán lợp tôn tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D có công sức đóng góp của cụ Nguyễn Thị D1 và chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T.

Chia cho ông Nguyễn Văn S được sử dụng 85,5 m² phần đất có ngôi nhà 2 tầng, có tứ cận như sau:

Cạnh phía Bắc giáp đường tiêu ngõ, tương ứng với cạnh 1 - 2 trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất: 6,3m.

Cạnh phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Văn Trọng, tương ứng với cạnh 1 - 8 - 7 trên sơ kỹ thuật thửa đất: 15m.

Cạnh phía Nam giáp ao hợp tác xã, tương ứng với cạnh 7 - 6 trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất: 6m.

Cạnh phía Đông giáp với phần đất bà D, là đường thẳng nối liền giữa điểm cuối của cạnh phía Bắc và cạnh phía Nam ở hướng Đông: 15m.

Chia cho bà Nguyễn Thị D được sử dụng diện tích 85,5m² phần đất còn lại có lán lợp tôn có tứ cận như sau:

Cạnh phía Bắc giáp đường tiêu ngõ, tương ứng với cạnh 1-2 trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất: 6,43m.

Cạnh phía Tây giáp phần đất giao cho ông S: 15,2m.

Cạnh phía Nam giáp ao hợp tác xã trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất: 6,01m.
Cạnh phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Đình Tám, tương ứng với cạnh 2-3-4 trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất: 15,38m.

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S tạm quản lý sử dụng là 9,5 m² đất theo phần đất được chia, chờ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị D tạm quản lý sử dụng là 9,5m² đất theo phần đất được chia, chờ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Bà Nguyễn Thị D có quyền yêu cầu chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q tháo dỡ phần lán lợp mái tôn trên phần đất của bà được chia. Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S có quyền đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần mình được sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Văn S phải trích trả cho cụ Nguyễn Thị D1 là 78.368.000đ và bà Nguyễn Thị D là 118.476 000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-12-2019, ông Nguyễn Văn S kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm. Ông S đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia lại phần tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng và thửa đất số 551, diện tích 171m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Ông đề nghị chia ngôi nhà 02 tầng và thửa đất cho ông, bà D, cụ D1 mỗi người được hưởng 1/3 giá trị tài sản. Nhưng ông đề nghị Tòa án không chia cho bà D bằng hiện vật, ông sẽ có nghĩa vụ trích trả bà D giá trị tài sản bằng tiền. Đối với phần mái tôn của anh Q, chị T, ông đề nghị Tòa án buộc bà D phải có trách nhiệm tháo dỡ vì anh Q chị T đã ủy quyền cho bà D.

Ngày 30-12-2019, cụ Nguyễn Thị D1 kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm. Cụ D1 đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia lại tài sản chung là cấp là ngôi nhà 02 tầng và thửa đất số 551, diện tích 171m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Đối với ngôi nhà 02 tầng, cụ xác định có công sức đóng góp, nên đề nghị Tòa án chia làm 3 phần. Trong đó: Ông S, bà D và cụ mỗi người được hưởng 1 phần. Đối với thửa đất 171m², cụ đề nghị Tòa án chia làm 3 phần: Ông S, bà D và cụ mỗi người được hưởng 1 phần, nhưng cụ và ông S sẽ trích trả cho bà D bằng tiền, không đồng ý chia đất cho bà D. Nếu không chia theo ý nguyện của cụ thì cụ yêu cầu đòi lại thửa đất. Ngoài ra, cụ còn yêu cầu bà D phải trả cụ số tiền 60.000.000 đồng đã vay ngày 01-01-2019 kèm theo lãi suất thỏa thuận.

Ngày 30-12-2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 551, diện tích 171m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của hộ gia đình ông S và phân chia theo hộ gia đình; đề nghị xác định lại chính xác diện tích thửa đất trên thực tế để làm căn cứ chia tài sản là thửa đất số 551; đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và miễn án phí dân sự cho cụ D1 vì cụ hiện nay là người cao tuổi.

Ngày 25-02-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ (xem xét lại hiện trạng) thửa đất số 551 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn S. Theo đó, kết quả xem xét thẩm định và đo đạc cụ thể như sau:

Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường liên thôn; Phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Đình Tám, phần giáp ranh giữa hai thửa đất là rãnh nước chảy; Phía Nam giáp ao của hợp tác xã (đã được tân lấp thành vườn); Phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Văn Trọng.

Tổng diện tích thửa đất là 216,3m², trong đó bao gồm cả diện tích phần rãnh thoát nước là 19,1m².

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng (tầng 2 đổ trần, nhà kiên cố), tổng diện tích 02 sàn là 117,8m². Phía trước ngôi nhà giáp với đường liên thôn là lán tôn diện tích 17,8m²; sân lát gạch diện tích 119,8m², trên phần sân gạch là lán lợp tôn lạng, xộp.

Thửa đất và tài sản trên đất vẫn được giữ nguyên hiện trạng theo biên bản xem xét thẩm định ngày 08-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định nguồn gốc thửa đất 551 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S là do bố mẹ ông S cho khoảng 10m². Sau đó, vợ chồng có tân lập và mua của Hợp tác xã nhưng không có giấy tờ gì. Ngôi nhà 02 tầng là do vợ chồng làm, cụ D1 không có công sức đóng góp gì. Cụ Nguyễn Thị D1, ông S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đều xác định nguồn gốc thửa đất số 551 vợ chồng ông S, bà D làm nhà trên đó là do bố mẹ ông S mua của Hợp tác xã nhưng không có giấy tờ gì, sau đó cho ông S để phụng dưỡng bố mẹ già. Các đương sự đều không yêu cầu chia phần lán tôn có diện tích 17,8m² trước nhà, giáp với đường liên thôn. Viện kiểm sát nhân dân huyện Y giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông S, cụ D1; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông S, cụ D1; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét.

[1.2] Người có quyền lợi và nghĩa liên quan: Chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D, bà D có mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung của vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân và phần con chung vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị D: Sau khi xét xử sơ thẩm ông S và bà D không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về nội dung này, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và về con chung của ông S và bà D có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.2] Về tài sản:

- Về đất ở: Ngày 08-7-2019 Tòa án nhân dân huyện Y đã tiến hành xem xét thẩm định tài sản là thửa đất số 551 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất),

là thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và tài sản trên đất.

+ Về diện tích thửa đất: Theo Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự thì khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ trong biên bản phải “ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường”. Tuy nhiên, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08-7-2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã không ghi rõ diện tích thửa đất là bao nhiêu mà chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định diện tích thửa đất. Đến ngày 24-10-2019, theo biên bản làm việc với cán bộ địa chính xã T thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất có diện tích khoảng 196m². Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích thực tế của thửa đất tại biên bản làm việc ngày 24-10-2019 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08-7-2019 là không đầy đủ và rõ ràng theo quy định tại Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tiến hành đo đạc và xác định diện tích thực tế thửa đất là 216,3m² trong đó bao gồm cả diện tích phần rãnh thoát nước là 19,1m².

+ Về ranh giới và diện tích thực tế của thửa đất.

Qua xác minh tại địa phương thì thửa đất số 551 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), là thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất). Khi làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông S, đại diện chính quyền và đại diện hộ liên kê đã xác định tứ cận thửa đất như sau:

Phía Bắc: Giáp đường liên thôn dài 13,1 m.

Phía Đông: Giáp rãnh thoát nước của địa phương dài 13,7 m.

Phía Nam: Giáp ao hợp tác xã 11,7 m.

Phía Tây: Giáp hộ ông Nguyễn Văn Trọng 14 m.

Diện tích thửa đất là 171 m².

Theo công văn trả lời của UBND huyện Y và xác minh tại địa phương thì ranh giới thửa đất khi được cấp GCNQSDĐ có sự sai khác so với ranh giới khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2002, cụ thể: Bản đồ địa chính năm 2002 không thể hiện rãnh thoát nước giữa hai thửa đất số 255 và 256 tờ bản đồ số 22. Đây là rãnh thoát nước của thôn, vì vậy phần diện tích rãnh thoát nước không được xem xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chỉ căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật thửa đất được lập năm 2002 để xác định cạnh phía Đông của thửa đất giáp với hộ ông Nguyễn Đình Tám là không đủ căn cứ, không phù hợp với đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S lập năm 2000 và không phù hợp với thực tế hiện trạng thửa đất.

Vì vậy, ranh giới thực tế của thửa đất được xác định như sau:

Phía Bắc: Giáp đường liên thôn.

Phía Đông: Giáp rãnh thoát nước của địa phương.

Phía Nam: Giáp ao hợp tác xã (đã tân lập thành vườn).

Phía Tây: Giáp hộ ông Nguyễn Văn Trọng.

Như vậy, diện tích thực tế của thửa đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ không bao gồm diện tích của phần rãnh thoát nước theo kích thước, ranh giới được xác định theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất có diện tích 171m², nhưng diện tích đo đạc tài sản tranh chấp đất là 197,2m² (theo bản trích đo hiện trạng lập ngày 25-02-2020), tăng thêm 26,2m². Qua xác minh tại địa phương, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, ranh giới thửa đất vẫn được giữ nguyên, không thay đổi, chủ sử dụng đất vẫn sử dụng ổn định trong thời gian dài không phát sinh tranh chấp với các hộ liền kề, phù hợp với quy hoạch đất ở của địa phương. Phần diện tích tăng thêm gồm một phần diện tích có ngôi nhà 02 tầng và phần sân gạch xây dựng năm 2010. Vì vậy, diện tích phần đất tăng thêm này sẽ không được xác định là quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn S để chia theo quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích tăng thêm Tòa án không xem xét giải quyết, nếu đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì diện tích này sẽ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trên phần diện tích tăng thêm có tài sản của ông S và bà D, vì vậy cần phải tạm giao phần diện tích đất có tài sản cho các đương sự quản lý theo hiện trạng (có sơ đồ kèm theo).

+ Về nguồn gốc thửa đất số 551 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), là thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2002):

Ông S và cụ D1 đều cho rằng thửa đất trên có nguồn gốc do vợ chồng cụ D1 mua của Hợp tác xã, việc mua bán không có giấy tờ gì; bà Nguyễn Thị D cũng xác định nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng cụ D1 cho vợ chồng nhưng chỉ cho khoảng 10m², sau đó vợ chồng tân lập rồi mua của Hợp tác xã nhưng cũng không có giấy tờ gì. Ông S cho rằng năm 1989, bố mẹ ông cho ông thửa đất này để ra ở riêng và lập gia đình (năm 1991), bà D cho rằng thửa đất này bố mẹ chồng bà cho vợ chồng vào năm 1993, còn cụ D1 cho rằng đến năm 1998 khi chồng cụ mất, cụ mới giao lại thửa đất cho ông S quản lý sử dụng để phụng dưỡng bố mẹ theo ý nguyện của cụ Sam là chồng cụ. Đến năm 2003 thửa đất được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ thửa đất trên cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn S. Tại đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ do ông S lập năm 2000 thì ông khai nguồn gốc thửa đất do “Hợp tác xã cấp năm 1986 bố mẹ để lại đã mất”, đồng thời qua xác minh địa phương cũng không nắm được thửa đất này là do vợ chồng ông S tự mua hay do bố mẹ để lại.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của các đương sự để xác định thửa đất trên là do vợ chồng cụ D1 cho vợ chồng ông S bà D từ năm 1993, đến năm 2003 thửa đất được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông S, đến năm 2010 ông S bà D xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất và áp dụng án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán TANDTC thông qua ngày 06/4/2016 để xác định thửa đất

trên là tài sản chung của vợ chồng ông S bà D tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là không phù hợp với quy định của pháp luật. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì hộ gia đình ông S có 05 thành viên gồm: Ông S, bà D, cụ D1, Chị N (Hương), chị T. Vì vậy, cần phải xác định thửa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình ông S để phân chia tài sản theo kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là phù hợp với quy định của pháp luật, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

+ Về công sức đóng góp hình thành và tân tạo thửa đất: Ông S, bà D đều xác định rằng thửa đất có nguồn gốc do cụ D1 cho vợ chồng ông bà. Nhưng bà D cho rằng, bố mẹ chồng bà chỉ cho khoảng 10m², sau đó vợ chồng bà đã tân tạo, lấn chiếm và mua lại của Hợp tác xã. Chị N, chị T cũng xác định có công sức tân tạo thửa đất, tuy nhiên thửa đất này đã có từ trước khi hai chị sinh ra, hai chị cũng không xác định được cụ thể giá trị đóng góp tân tạo thửa đất, đồng thời cũng không có yêu cầu chia. Vì vậy, cần xác định công sức đóng góp hình thành lên thửa đất chỉ có ông S, bà D, cụ D1 khi chia mỗi người sẽ được hưởng 1/3 giá trị toàn bộ diện tích thực tế theo định giá. Cụ thể anh S, chị D, cụ D1 mỗi người sẽ được hưởng: $1.024.000\text{đ/m}^2 \times 171\text{m}^2 : 3 = 58.368.000$ đồng.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác định rõ diện tích của thửa đất và không mô tả rõ hiện trạng sử dụng đã vi phạm quy định về việc xem xét thẩm định tại chỗ theo Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã khắc phục làm rõ diện tích và hiện trạng sử dụng thửa đất nên không cần thiết phải hủy bản án theo quy định tại Khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

- Về tài sản là ngôi nhà 02 tầng trên đất: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định và xác định ngôi nhà 02 tầng (tầng 02 đổ trần) trên đất có diện tích là 73,15m² (một sàn) là không đúng với thực tế và không mô tả đúng với hiện trạng. Tại các lời khai của mình, ông S và bà D đều xác định diện tích một sàn của ngôi nhà 02 tầng là khoảng 60m². Theo kết quả xem xét lại hiện trạng ngày 25-02-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh thì diện tích thực tế của ngôi nhà 02 tầng gồm: Diện tích sàn tầng 01, tầng 02 là 117,8m², phía trước ngôi nhà là lán tôn có diện tích 17,8m². Tại biên bản làm việc ngày 24-10-2019 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Y xác định diện tích ngôi nhà 02 tầng bao gồm cả phần lán tôn phía trước ngôi nhà là không đúng với hiện trạng thực tế.

+ Về công sức đóng góp đối với ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất:

Cụ D1 và ông S cho rằng, cụ D1 có công sức đóng góp trong việc xây dựng ngôi nhà, cụ thể khi xây cụ D1 có bán một mảnh đất khác được 250.000.000 đồng và đưa cho ông S xây nhà. Tuy nhiên, bà D không thừa nhận cụ D1 đóng góp số tiền trên mà cho rằng tiền xây dựng nhà chủ yếu là do bà đi lao động ở nước ngoài mang về, cụ D1 không có công sức đóng góp gì. Ông S và cụ D1 đều thừa nhận trước đó bà D đã có thời gian đi lao động tại nước ngoài. Ngoài lời trình bày của mình ra, ông S, cụ D1 đều không chứng minh được mình có công sức đóng góp số tiền 250.000.000 đồng xây dựng ngôi nhà.

Cả ông S, bà D, Chị N, chị T đều cho rằng quá trình xây nhà, Chị N, chị T đều có công sức đóng góp xây dựng, nhưng các đương sự đều không xác định được giá trị đóng góp của Chị N, chị T vào khối tài sản là ngôi nhà 02 tầng. Tuy nhiên, Chị N và chị T đều không yêu cầu về việc trích chia công sức đóng góp, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên, cần xác định ngôi nhà 02 tầng trên là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà D và mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản ngôi nhà theo định giá.

+ Theo bản trích đo hiện trạng ngày 25-02-2020 thì diện tích thực tế của ngôi nhà gồm diện tích sàn tầng 01 và tầng 02 là 117,8m². Theo biên bản định giá tài sản ngày 08-7-2019 thì giá trị còn lại của ngôi nhà là 75%, giá trị mỗi m² là 3.056.000 đồng/m². Như vậy tổng trị giá ngôi nhà là: 117,8m² x 3.056.000 đồng/m² x 75% = 269.997.600 đồng. Ông S, bà D mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 134.998.800 đồng.

Đối với phần lán tôn diện tích 17,8m² trước nhà, giáp với đường liên thôn: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

+ Về nhu cầu sử dụng tài sản sau khi ly hôn:

Đối với thửa đất và ngôi nhà 02 tầng trên đất: Ông S đề nghị Tòa án cho ông được sở hữu ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ diện tích thửa đất, ông sẽ có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho bà D và cụ D1. Cụ D1 cũng đề nghị Tòa án không chia đất cho bà D sử dụng. Bà D đề nghị được sử dụng một phần diện tích đất để có nơi ở ổn định nuôi con. Để bảo đảm cuộc sống và ổn định chỗ ở sau ly hôn, cần phải chia một phần đất ở cho bà D sử dụng. Kháng cáo của ông S, cụ D1 đề nghị không chia hiện vật là đất cho bà D là không phù hợp với pháp luật và thực tế, nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, diện tích đất tối thiểu được chia phải theo quy định của địa phương và phù hợp với quyền lợi của các đương sự.

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thì nghĩa vụ của người con là phải phụng dưỡng cha mẹ. Cụ D1 hiện nay đã 91 tuổi, già yếu, cần được sự chăm sóc, phụng dưỡng của các con. Vì vậy, cần phải giao cho ông S ngôi nhà 02 tầng và một phần diện tích đất nhiều hơn bà D là phù hợp. Do vậy, cần phải sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

Theo đó, tài sản giao cho ông S được sở hữu là ngôi nhà 02 tầng trị giá 269.997.600 đồng và được sử dụng 100m² đất trị giá 102.400.000 đồng; Giao cho bà D được sử dụng 71m² trị giá 72.704.000 đồng (có sơ đồ kèm theo). Ông S phải trích trả cho bà D giá trị tài sản chênh lệch của ngôi nhà 02 tầng. Ông S, bà D phải có nghĩa vụ trích trả cho cụ D1 giá trị tài sản cụ được hưởng là 58.368.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ cho nhau, ông S phải có nghĩa vụ trích trả cho cụ D1 số tiền 58.368.000 đồng, trích trả cho bà D số tiền 120.662.800 đồng.

- Đối với phần mái tôn trên phần sân gạch: Các đương sự đều xác định là tài sản của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q. Chị T và anh Q không có yêu

cầu liên quan tới tài sản này và tự nguyện tháo dỡ phần lán tôn khi các đương sự có yêu cầu. Vì vậy, đối với phần lán tôn trên phần đất của ông S, bà D nếu ông S, bà D yêu cầu thì chị T, anh Q phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần lán tôn này.

Ông S kháng cáo cho rằng bà D phải có trách nhiệm tháo dỡ phần lán tôn vì anh Q, chị T đã ủy quyền cho bà D là không phù hợp với quy định. Vì việc ủy quyền của anh Q, chị T cho bà D chỉ nằm trong phạm vi tham gia tố tụng trong vụ án nên những quyền liên quan tới việc định đoạt, tháo dỡ thuộc nghĩa vụ về tài sản của anh Q và chị T. Nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên anh Q, chị T phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần lán tôn là có căn cứ, cần được giữ nguyên.

[3] Về án phí: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y liên quan tới phần án phí:

[3.1] Về án phí ly hôn:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào biên bản hòa giải, ý chí của ông S đồng ý ly hôn khi bà D có yêu cầu và căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông S và buộc mỗi bên đương sự phải chịu 1/2 án phí ly hôn sơ thẩm là không đúng với quy định của pháp luật về án phí. Trong vụ án này, bà D là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông S, do vậy, bà D phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3.2] Về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ D1: Cụ D1 sinh năm 1929, theo quy định của pháp luật cụ D1 là người cao tuổi và được miễn án phí theo quy định. Nhưng tại cấp sơ thẩm, cụ D1 không có yêu cầu miễn, giảm án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét miễn giảm án phí cho cụ là có căn cứ. Tuy nhiên, trong trường hợp đương sự không nộp đơn yêu cầu miễn, giảm án phí mà có căn cứ xác định đương sự thuộc đối tượng được miễn giảm án phí (trong trường hợp này căn cứ vào năm sinh cụ D1 là người cao tuổi) thì cấp sơ thẩm phải phổ biến và giải thích cho đương sự biết quyền và nghĩa vụ của họ. Tại cấp phúc thẩm cụ D1 có yêu cầu được miễn án phí, vì vậy cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho cụ D1 theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu của cụ D1 về việc yêu cầu bà D phải trả bà số tiền 60.000.000 đồng đã vay ngày 01-01-2019 kèm theo lãi suất thỏa thuận: Yêu cầu này được đương sự đưa ra sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, tại cấp sơ thẩm cụ D1 không có yêu cầu độc lập và yêu cầu này không nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu có căn cứ, cụ D1 có quyền khởi kiện và được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí phúc thẩm: Vì bản án sơ thẩm bị sửa, nên ông S, cụ D1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Ngoài ra, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với một số lỗi sau:

[6.1] Tại bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã không ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự theo Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản và đã yêu cầu đương sự nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào việc đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết về chi phí tố tụng để không xem xét trong phần quyết định của bản án là không đúng với quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong trường hợp này cấp sơ thẩm buộc phải xem xét và ghi rõ quyết định về chi phí tố tụng trong vụ án, quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự, quyết định:

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, cụ Nguyễn Thị D1.

Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số: 30/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Áp dụng các Điều 143, 144, 145, 147, 227, 228, 235, 266 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30, Điều 37, Điều 51, Điều 55 Điều 58, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bằng G, sinh ngày 24/02/2012 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn S phải góp phí tổn nuôi con cho bà D mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ tháng 12/2019 đến khi cháu Giá đủ tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Văn S có quyền và nghĩa vụ được thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác nhận thửa đất thừa đất số 551 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22, diện tích 171m² tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất) là tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn S, gồm các thành viên: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D, cụ Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D, cụ Nguyễn Thị D1 mỗi người được hưởng 1/3 giá trị thửa đất theo định giá là: 58.368.000 đồng.

3.2. Xác nhận ngôi nhà 02 tầng tổng diện tích 117,8m² xây dựng trên thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh (theo hồ sơ

kỹ thuật thửa đất) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D trong thời kỳ hôn nhân. Ngôi nhà có giá trị là: 269.997.600 đồng.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D mỗi người được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà theo định giá là: 134.998.800 đồng.

3.3. Giao cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số: 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và được sử dụng 100m² diện tích của thửa đất số: 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, có tứ cận cụ thể như sau (kèm theo sơ đồ):

Phía Bắc giáp đường liên thôn có chiều dài 7,6 m;

Phía Đông giáp phần đất được giao cho bà Nguyễn Thị D sử dụng có chiều dài 13,8m;

Phía Nam giáp ao Hợp tác xã (đã tân lập thành vườn) có chiều dài 6,9m;

Phía Tây giáp hộ ông Nguyễn Văn Trọng có chiều dài 14,0m;

3.4. Giao cho bà Nguyễn Thị D sử dụng 71m² diện tích của thửa đất số 256, tờ bản đồ số 22 tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, có tứ cận cụ thể như sau (kèm theo sơ đồ):

Phía Bắc giáp đường liên thôn có chiều dài 5,5m;

Phía Đông giáp rãnh thoát nước của địa phương có chiều dài 13,7m;

Phía Nam giáp ao Hợp tác xã (đã tân lập thành vườn) có chiều dài 4,8m;

Phía Tây giáp phần đất được giao cho ông Nguyễn Văn S có chiều dài 13,8m.

Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S có quyền đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tạm giao cho ông S sử dụng diện tích 16m² đất có một phần ngôi nhà 02 tầng và một phần sân gạch ở phía nam của thửa đất (kèm theo bản đồ hiện trạng).

Tạm giao cho bà D sử dụng diện tích 10m² đất có một phần sân gạch ở phía nam của thửa đất (kèm theo bản đồ hiện trạng).

3.5. Đối với nghĩa vụ trích chia tài sản:

Ông Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 120.662.800 đồng (một trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm đồng); trích trả cho cụ Nguyễn Thị D1 số tiền 58.368.000 đồng (năm mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S có quyền yêu cầu chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q tháo dỡ phần lán lợp mái tôn trên phần đất được giao và phần đất tạm giao.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tại cấp phúc thẩm: Số tiền chi phí để xem xét thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S, mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận bà D đã nộp đủ số tiền 5.000.000 đồng và đã chi phí hết. Ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả bà D số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Về án phí:

6.1. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 9.668.000 đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Xác nhận bà D đã nộp 14.800.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2018/000526 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

6.2. Ông Nguyễn Văn S phải chịu 9.668.000 đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận ông S đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2018/0001325 ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

6.3. Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị D1. Hoàn trả cụ D1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0001326 ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã T, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp